TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2020/DS-ST
Ngày: 28-7-2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tố Nhân.

Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Hồ Thị Lệ Thu

2/ Lê Thị Kim Em

Thư ký Tòa án: Bà Trần Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 454/2019/TLST-DS ngày 16/12/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2020/QĐST- DS ngày 02/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1959 (yêu cầu xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Số c, đường T, khu phố a, phường T, Quận b, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Trần Thị Minh T, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Địa chỉ: Căn hộ số M chung cư H, khu phố h, phường T, Quận u, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1968
Địa chỉ: Số n đường V, phường T, Quận n, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Văn Đ (yêu cầu xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Số c, đường T, khu phố a, phường T, Quận b, Thành phố Hồ Chí Minh.
Theo giấy ủy quyền ngày 08/5/2020, số công chứng 004943, quyển số 05/TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng Công chứng Nguyễn Kim C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/9/2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/5/2020 của nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Theo "Hợp đồng vay vốn và cam kết nghĩa vụ trả nợ khoản tiền đã vay", ký ngày 20/5/2016 giữa ông Đoàn Văn H, ông Đoàn Văn Đ và bà Trần Thị Minh T thể hiện bà Trần Thị Minh T vay của ông Đ số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) do ông H giao tiền dùm ông Đ, và gặp trực tiếp ông Đ vay thêm số tiền 230.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà T vay của ông Đ là 430.000.000 đồng với lãi suất là 2.0 %/tháng, thời hạn vay từ ngày 20/5/2016 đến ngày 10/12/2018. Tuy nhiên từ khi vay đến nay bà T không trả cho ông Đ đồng nào, dù ông Đ có nhắc bà T trả nợ nhưng bà T hứa hẹn và không trả.

Nay ông Đ yêu cầu bà T trả số tiền là 792.251.000 đồng (trong đó nợ gốc là 430.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 20/5/2016 đến ngày 11/6/2020 là 48 tháng 21 ngày (430.000.000 đồng x 20% năm x 48 tháng 21 ngày) là 351.000.000 đồng. Nợ lãi từ ngày 11/6/2020 đến ngày 28/7/2020 là 1 tháng 17 ngày (430.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 1 tháng 17 ngày) là 11.251.000 đồng. Tổng lãi: 362.251.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị Minh T đã được Tòa án niêm yết, tống đạt các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt nên không có lời khai.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Đoàn Văn H tự khai trong bản tự khai ngày 12/5/2020 như sau: Ngày 20/5/2016 ông Đ diện thoại cho ông H là ông H đứng ra giao số tiền 200.000.000 đồng cho bà T vay, tiền này là tiền của ông Đ, không phải tiền của ông H, nên ông không có ý kiến gì trong vụ án này. Ông H ủy quyền cho ông Đ toàn quyền quyết định trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ theo đúng quy của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự vì vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà T trả cho ông Đ số tiền gốc 430.000.000 đồng và chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bà T trả số tiền lãi cho ông Đ là 213.710.000 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ yêu cầu bị đơn bà T trả số tiền vay, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn bà Trần Thị Minh T có nơi cư trú tại Quận 7 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét xử vắng mặt bị đơn:

Theo kết quả xác minh của Công an phường Tân Phong, Quận 7 thì bà T có cư trú tại địa chỉ căn hộ số M5-03 chung cư Hưng Vượng 2, khu phố 3, phường Tân Phong, Quận 7. Nhưng trong quá trình tiến hành tố tụng bà T không đến Tòa án và cũng không ủy quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng mặc dù đã được Tòa án tống đạt

niêm yết hợp lệ các văn bản của Tòa án gồm thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, như vậy là bà T cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

- Ông Đoàn Văn Đ là nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Văn H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Căn cứ ”Hợp đồng vay vốn và cam kết nghĩa vụ trả nợ khoản tiền đã vay”, ngày 20/5/2016 giữa ông Đoàn Văn H, ông Đoàn Văn Đ và bà Trần Thị Minh T có nội dung: Bên A: Ông Đoàn Văn Đ... ông Đoàn Văn H; Bên B: Bà Trần Thị Minh T, bên A đồng ý cho bên B vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 2.0%/tháng/số tiền vay; Thời hạn vay từ ngày 20/5/2016 đến 10/12/2018... “Tôi vay thêm 230.000.000 đồng và tổng số em sẽ phải trả anh Đức và A Hạnh 430.000.000 đồng”, có cơ sở để xác định giữa ông Đ, ông H và bà T có xác lập một hợp đồng vay tài sản. Nhưng theo lời khai của ông H thì ông H là người đưa tiền dùm cho ông Đ, số tiền 200.000.000 đồng không phải là tiền của ông H. Lời khai của ông H được ông Đ xác nhận là đúng, do vậy quan hệ vay tài sản này chỉ có hai bên là ông Đ và bà T. Theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 thì *Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định*. Giữa ông Đ, bà T có thỏa thuận thời gian vay và thỏa thuận về lãi suất là phù hợp theo quy định này. Tại khoản 2 Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định *Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, nếu không có thoả thuận khác*, theo đó bên vay là bà T có quyền trả tài sản (tiền) trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn. Nhưng từ ngày vay tiền 20/5/2016 đến nay bà T chưa trả cho ông Đ đồng nào là vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng, nên ông Đ khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ là có cơ sở.

Xét, ông Đ yêu cầu bà T trả số tiền 792.251.000 đồng (trong đó nợ gốc là 430.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 20/5/2016 đến ngày 11/6/2020 là 48 tháng 21 ngày (430.000.000 đồng x 20% năm x 48 tháng 21 ngày) là 351.000.000 đồng. Nợ lãi từ ngày 11/6/2020 đến ngày 28/7/2020 là 1 tháng 17 ngày (430.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 1 tháng 17 ngày) là 11.251.000 đồng. Tổng số tiền lãi mà ông Đ yêu cầu bà T trả là 362.251.000 đồng.

Theo quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn tại khoản 1 Điều 151 Bộ luật dân sự năm 2005 thì *một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày; một tháng là 30 ngày*.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao hướng dẫn như sau:

a) *Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi. Trường hợp các bên không xác định rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả*

nợ. Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc).

Theo hợp đồng vay tiền ông Đ, bà T ký ngày 20/5/2016 có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng tức bằng 24%/năm. Theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất cơ bản tại thời điểm các bên ký hợp đồng là 9%/năm, tức là 0,75%/tháng. Lãi suất cao nhất các bên đương sự được thỏa thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 là 13,5%/năm tức là 1,125%/tháng. Như vậy tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả tính từ ngày 20/5/2016 đến ngày 10/12/2018 là 2 năm 6 tháng 20 ngày được tính: 430.000.000 x 1,125%/tháng x 2 năm 6 tháng 20 ngày (430.000.000 x 0,0375%/ngày x 930 ngày) = 149.962.500 đồng.

b) *Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc.)*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 *thì "trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ".* Theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tức là 0,75%/tháng. Như vậy lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 11/12/2018 tính đến 28/7/2020 là 1 năm 7 tháng 18 ngày, được tính: 430.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 1 năm 7 tháng 18 ngày (430.000.000 đồng x 0,025%/ngày x 593 ngày) = 63.747.500 đồng. Tổng cộng 02 khoản tiền lãi là 63.747.500 đồng + 149.962.500 đồng = 213.710.000 đồng.

Như vậy, ông Đ cho bà T vay vào năm 2016 nhưng tính lãi 20%/năm và yêu cầu bà T trả số tiền lãi 362.251.500 đồng là không đúng theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, chỉ chấp nhận một phần số tiền lãi theo quy định là 213.710.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay "*bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn"*, do bị đơn bà T vi phạm thời hạn trả nợ nên nguyên đơn ông Đ yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền gốc còn nợ là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ những nhận định trên có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ, buộc bị đơn bà Trần Thị Minh T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay còn nợ là 643.710.000 đồng, trong đó nợ gốc: 430.000.000 đồng, nợ lãi là 213.710.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị Minh T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Mức án phí được tính là (20.000.000 đồng + 4% x 243.710.000 đồng = 29.748.400 đồng).

Nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp không phải chịu án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 151, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ. Buộc bị đơn bà Trần Thị Minh T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ số tiền vay còn nợ là 643.710.000 đồng (sáu trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm mười ngàn đồng), trong đó nợ gốc: 430.000.000 đồng, nợ lãi: 213.710.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/7/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm là 29.748.400 đồng (hai mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn bốn trăm đồng), bị đơn bà Trần Thị Minh T phải chịu.

[3] Nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Tố Nhân